TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2026/KDTM–ST
Ngày: 24–3–2026
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

Bà Lê Thị Chí

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Hương Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 67/2025/TLST-KDTM ngày 03 tháng 6 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2026/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 169/2026/QĐST–KDTM ngày 02 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V2 (V3); Địa chỉ trụ sở: Số H, đường L, phường Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Văn V, ông Hàn Phan Thanh V1; Cùng địa chỉ: Tầng A, số I, đường C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; Văn bản ủy quyền ngày 10/6/2025. (Ông V có mặt, ông V1 vắng mặt)

2. Bị đơn: Công ty TNHH T1; Địa chỉ trụ sở: Số A đường số E, Phường A, quận G cũ, nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn Hải N, sinh năm 1993, chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ: Thôn A (xã H, thành phố B cũ), nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hải N, sinh năm 1993, chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ: Thôn A (xã H, thành phố B cũ), nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V2 (gọi tắt V3) có người đại diện hợp pháp ông Vũ Văn V trình bày:

Công ty TNHH T1 (sau đây gọi tắt là Công ty T1) đã vay vốn tại V3 theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 0316652308-1476 ngày 10/10/2024. Số tiền vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh. V3 đã giải ngân số tiền vay theo khế ước nhận nợ số 111024-14288367-ONL-1 ngày 11/10/2024, số tiền vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, kể từ ngày 11/10/2024 đến ngày 11/4/2025. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 15,5%/năm được cố định trong suốt thời hạn cho vay theo khế ước nhân nợ. Khế ước nhận nợ được giải ngân vào số tài khoản của Công ty Cổ phần T2 Đất Nguồn, số tài khoản 0841000062744 tại Ngân hàng V4 – Chi nhánh B.

Ngày 05/02/2025, Công ty A T không thanh toán đủ số tiền lãi nên khoản vay đã chuyển quá hạn từ ngày 05/02/2025 theo mức lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T1 đã trả được 11.313.618 đồng, trong đó: 0 đồng tiền gốc; 11.102.093 đồng tiền lãi trong hạn và 211.525 đồng tiền lãi quá hạn.

Như vậy, tạm tính đến ngày 24/3/2026, Công ty A T còn nợ V3 theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 0316652308-1476 ngày 10/10/2024 là: Nợ gốc 300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 3.803.386 đồng, nợ lãi quá hạn 78.711.078 đồng, nợ lãi chậm trả 429.314 đồng, tổng cộng là 382.943.778 đồng.

Công ty A T còn ký Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN ngày 10/10/2024. Hạn mức thẻ tín dụng 200.000.000 đồng, thời hạn hạn mức thẻ 60 tháng. Lãi suất trong hạn đối với dư nợ thẻ tín dụng là 34%/năm. Người sử dụng thẻ chính là ông Nguyễn Hải N, không có người sử dụng thẻ phụ.

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, khách hàng đã sử dụng thẻ tín dụng để chi tiêu số tiền là 214.762.308 đồng, đã thanh toán được 31.058.576 đồng. Tại kỳ sao kê ngày 06/02/2025 đến ngày 05/3/2025, Công ty A T chỉ thanh toán 205.241 đồng, không thanh toán đủ số tiền lãi phát sinh nên khoản vay đã chuyển quá từ ngày 06/02/2025 và được tính theo mức lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

Tạm tính đến hết ngày 24/03/2026, Công ty A T còn phải trả cho V3 số tiền nợ thẻ tín dụng 314.500.147 đồng, gồm nợ gốc thẻ 197.641.734 đồng, nợ lãi quá hạn thẻ 116.858.413 đồng.

Để bảo đảm cho khoản vay trên, V3 và các bên đã thống nhất áp dụng các biện pháp bảo đảm như sau: Bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản vô điều kiện và không hủy ngang của ông Nguyễn Hải N theo Hợp đồng bảo lãnh số 14288367/HĐBL/VPBANK ngày 10/10/2024.

V3 đã nhiều lần liên hệ và làm việc với Công ty T1 để yêu cầu hoàn trả nợ số tiền nợ nhưng cố tình kéo dài thời gian, trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

Nguyên đơn V3 yêu cầu giải quyết:

Công ty T1 phải trả ngay một lần cho V3 tổng số nợ còn thiếu tạm tính đến hết ngày 24/3/2026, bao gồm:

Nợ gốc hợp đồng 300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 3.803.386 đồng, nợ lãi quá hạn 78.711.078 đồng, nợ lãi chậm trả 429.314 đồng;

Nợ gốc thẻ 197.641.734 đồng, nợ lãi quá hạn thẻ 116.858.413 đồng;

Tổng cộng: 697.443.925 đồng.

Kể từ ngày 25/3/2026, Công ty A T phải tiếp tục chịu lãi quá hạn theo các hợp đồng tín dụng nêu trên cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ.

Trường hợp Công ty A T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, bên bảo lãnh là ông Nguyễn Hải N phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho Công ty A T theo Hợp đồng bảo lãnh số 14288367/HĐBL/VPBANK ngày 10/10/2024.

Toà án đã tiến hành thủ tục niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập tham dự phiên toà đối với bị đơn Công ty T1, nhưng vắng mặt, không có trình bày ý kiến.

Tòa án tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với ông Nguyễn Hải N là người đại diện hợp pháp của bị đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng ông N vắng mặt, không có lý do, không có trình bày ý kiến.

Do bị đơn, người đại diện theo pháp luật của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được và được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa,

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông V giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn Công ty A T vắng mặt. Ông Nguyễn Hải N vừa là người đại diện theo pháp luật của bị đơn vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn thực hiện đúng; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP V2 khởi kiện Công ty T1 phải trả số tiền còn nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết, đây là vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng. Công ty T1 là bị đơn có địa chỉ trụ sở tại phường A, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp của người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật tổ chức hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025.

Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành thủ tục tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bị đơn Công ty T1; tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với ông Nguyễn Hải N là người đại diện hợp pháp của bị đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo đúng quy định tại Điều 177, Điều 179 và Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bị đơn; người đại diện hợp pháp của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến

hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi vấn đề đương sự có yêu cầu, những vấn đề liên quan đến vụ án đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

Theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*. Bị đơn Công ty T1; ông Nguyễn Hải N là người đại diện hợp pháp của bị đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, không đến tòa, họ đã từ bỏ quyền được chứng minh của mình nên Tòa án xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[2.2] Nguyên đơn yêu cầu Công ty A T thanh toán số tiền nợ tính đến ngày 24/3/2026 theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 0316652308-1476 ngày 10/10/2024: Nợ gốc 300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 3.803.386 đồng, nợ lãi quá hạn 78.711.078 đồng, nợ lãi chậm trả 429.314 đồng;

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Hợp đồng cho vay hạn mức số 0316652308-1476 ngày 10/10/2024 thỏa thuận: số tiền vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh.

Nguyên đơn đã giải ngân số tiền vay cho bị đơn theo khế ước nhận nợ số 111024-14288367-ONL-1 ngày 11/10/2024, số tiền vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, kể từ ngày 11/10/204 đến ngày 11/04/2025. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 15,5%/năm, được cố định trong suốt thời hạn cho vay theo khế ước nhân nợ. Ngày giải ngân 11/10/2024, ngày đến hạn 11/4/2025. Khế ước nhận nợ được giải ngân vào số tài khoản của Công ty Cổ phần T2 Đất Nguồn, số tài khoản 0841000062744 tại Ngân hàng V4 – Chi nhánh B. Ngày 05/02/2025, Công ty A T không thanh toán đủ số tiền lãi nên khoản vay đã chuyển quá hạn từ ngày 05/02/2025 theo mức lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T1 đã trả được 11.313.618 đồng, trong đó: 0 đồng tiền gốc; 11.102.093 đồng tiền lãi trong hạn và 211.525 đồng tiền lãi quá hạn. Công ty A T còn nợ 382.943.778 đồng, gồm: nợ gốc 300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 3.803.386 đồng, nợ lãi quá hạn 78.711.078 đồng và nợ lãi chậm trả 429.314 đồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 "*1. Bên vay tiền thì phải trả đủ tiền đủ tiền khi đến hạn;"* và tại khoản 1 Điều 103 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 *"Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín*

dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm nội dung thỏa thuận trong hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm" đối chiếu tại điểm 4.1 Điều 4 của hợp đồng cho vay hạn mức có thỏa thuận ngân hàng được quyền chấm dứt cho vay và phải trả nợ trước hạn. Vì bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu trả nợ gốc 300.000.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận.

Căn cứ khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 "*5. Trường hợp vay có lãi khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi…" và* tại khoản 1, khoản 2 Điều 100 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 *"1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng"*

"2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng".

Căn cứ tại điểm 2.3 và điểm 2.4 Điều 2 Hợp đồng cho vay hạn mức thỏa thuận: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn (lãi suất quá hạn): Bằng 150% mức lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả lãi trong hạn là 10%/năm tính trên số lãi trong hạn tương ứng với thời gian quá hạn.

Về việc chuyển nợ quá hạn đối với dư nợ gốc, căn cứ vào điểm 3.1 Điều 3 Hợp đồng cho vay hạn mức: "*Bên Ngân hàng được quyền chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc của Bên vay trong các trường hợp sau:*

a) Đến thời hạn trả nợ gốc theo các Kỳ trả nợ đã thỏa thuận giữa Các Bên trong Hợp đồng này và các Khế ước nhận nợ mà bên khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ dư nợ gốc và không được Bên Ngân hàng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Thời điểm quá hạn được tính từ ngày kế tiếp của ngày đến hạn trả nợ gốc theo các Kỳ trả nợ."

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 05/02/2025 nguyên đơn chuyển nợ quá hạn, áp dụng lãi suất nợ quá hạn 150% của lãi suất trong hạn là phù hợp; tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 24/3/2026, Công ty A T nợ lãi trong hạn 3.803.386 đồng, nợ lãi quá hạn 78.711.078 đồng, nợ lãi chậm trả 429.314 đồng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiề nợ lãi là có cơ sở để chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số nợ gồm: Nợ gốc 300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 3.803.386 đồng, nợ lãi quá hạn 78.711.078 đồng, nợ lãi chậm trả 429.314 đồng là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 100 và Điều 103 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024; khoản 1 và khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Nguyên đơn yêu cầu Công ty A T thanh toán số tiền nợ tính đến ngày 24/3/2026 theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN ngày 10/10/2024: Nợ gốc 197.641.734 đồng, nợ lãi quá hạn 116.858.413 đồng;

Căn cứ Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN ngày 10/10/2024. Hạn mức thẻ tín dụng 200.000.000 đồng, thời hạn hạn mức thẻ 60 tháng. Lãi suất trong hạn đối với dư nợ thẻ tín dụng là 34%/năm. Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn (lãi suất quá hạn): Bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, Công ty A T đã sử dụng thẻ tín dụng để chi tiêu với tổng số tiền là 214.762.308 đồng, đã thanh toán được 31.058.576 đồng. Tại kỳ sao kê ngày 06/02/2025 đến ngày 05/3/2025, Công ty A T chỉ thanh toán 205.241 đồng, không thanh toán đủ số tiền lãi phát sinh của kỳ sao kê, nên từ ngày 06/02/2025 nguyên đơn chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu là 197.641.734 đồng thành nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn 150% tính mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn (34%/năm x150%= 51%/năm) là phù hợp. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 24/3/2026, nợ gốc 197.641.734 đồng, nợ lãi quá hạn 116.858.413 đồng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả nợ này là hoàn toàn có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 100 và Điều 103 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024; khoản 1 và khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.4] Như vậy, Công ty A T có trách nhiệm thanh toán cho V3 số nợ 697.443.925 đồng, gồm: (Đối với hợp đồng cho vay) nợ gốc 300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 3.803.386 đồng, nợ lãi quá hạn 78.711.078 đồng, nợ lãi chậm trả 429.314 đồng; (đối với thẻ tín dụng) nợ gốc 197.641.734 đồng, nợ lãi quá hạn 116.858.413 đồng.

[2.5] Nguyên đơn yêu cầu Công ty A T phải chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 25/3/2026 theo mức lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng cho vay hạn mức và giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6] Trường hợp Công ty A T không thanh toán, V3 yêu cầu ông Nguyễn Hải N có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ nêu trên theo hợp đồng bão lãnh đã ký; Xét thấy:

Căn cứ Hợp đồng bảo lãnh số 14288367/HĐBL/VPBANK ngày 10/10/2024 có chữ ký của người bảo lãnh ông Nguyễn Hải N, có thỏa thuận: Ông N đồng ý bằng toàn bộ tài sản, uy tín và trách nhiệm của mình … trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai … phát sinh từ tất cả các văn kiện tín dụng được xác lập bởi bên được bảo lãnh và/hoặc

được ký kết giữa bên được bảo lãnh với bên ngân hàng. Trong hợp đồng bảo lãnh có quy định khoản tín dụng cấp cho Công ty được bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản của ông N (không có đăng ký giao dịch bảo đảm) trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai. Hợp đồng bảo lãnh có nội dung phù hợp với quy định tại Điều 335, Điều 336, Điều 339 và Điều 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu trong trường hợp Công ty A T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ thì ông N có trách nhiệm thanh toán theo hợp đồng bảo lãnh đã ký là có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí là 31.897.757 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí, trả lại 12.723.672 đồng tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[4] Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 5, Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 94, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 177, Điều 179, Điều 180, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp của người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật tổ chức hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025;

Điều 299, Điều 301, Điều 335, Điều 336, Điều 339, Điều 342, khoản 1 và khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 100 và Điều 103 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;

Luật phí và lệ phí;

Luật thi hành án dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

Công ty TNHH A T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP V2 các khoản nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 24/3/2026, tổng số nợ là 697.443.925 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Cụ thể:

Nợ gốc hợp đồng 300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 3.803.386 đồng, nợ lãi quá hạn 78.711.078 đồng, nợ lãi chậm trả 429.314 đồng, theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 0316652308-1476 ngày 10/10/2024.

Nợ gốc thẻ tín dụng 197.641.734 đồng, nợ lãi quá hạn 116.858.413 đồng, theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN ngày 10/10/2024.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/3/2026) cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH A T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn các bên thoả thuận trong các hợp đồng nêu trên nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp trong hợp đồng cho vay các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng thì lãi suất mà Công ty TNHH A T phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP V2 theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng.

Trường hợp Công ty TNHH A T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì ông Nguyễn Hải N có nghĩa vụ trả số nợ trên cho Ngân hàng TMCP V2 theo Hợp đồng bảo lãnh số 14288367/HĐBL/VPBANK ngày 10/10/2024.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH A T phải nộp án phí là 31.897.757 đồng tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP V2 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.723.672 đồng theo Biên lai thu số 0000077 ngày 03/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND khu vực 7 - TP.HCM ;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hồng Cúc